

0.a. Goal

Mục tiêu 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững

0.b. Target

Mục tiêu 2.2: Đến năm 2030 giảm tất cả các hình thức suy dinh dưỡng, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho các đối tượng là trẻ em, trẻ em gái vị thành niên, phụ nữ mang thai và đang cho con bú, người cao tuổi (Mục tiêu 2.2 toàn cầu)

0.c. Indicator

Chỉ tiêu 2.2.1. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng

0.d. Series

Proportion of children moderately or severely stunted [2.2.1] SH_STA_STNT

Proportion of children moderately or severely wasted [2.2.2] SH_STA_WAST

0.e. Metadata update

tháng 6/2021

1.a. Organisation

Bộ Y tế

1.f. Contact mail

Số 138A Giảng Võ - Ba Đình - Hà Nội

1.g. Contact email

banbientap@moh.gov.vn

2.a. Definition and concepts

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng là số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng ít nhất một trong 3 loại: Cân nặng theo tuổi; chiều cao theo tuổi hoặc cân nặng theo chiều cao tính trên 100 trẻ được cân đo của khu vực trong thời điểm điều tra.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn ($-2SD$) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn ($-2SD$) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn ($-2SD$) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Tình trạng dinh dưỡng được phân loại theo các mức sau:

- Bình thường: $-2SD$

- Suy dinh dưỡng:

Độ I (vừa): $< -2SD$ và $-3SD$

Độ II (nặng): $< -3SD$ và $-4SD$

Độ III (rất nặng): $< -4SD$

Trong đó, SD là độ chênh lệch chuẩn.

2.c. Classifications

Bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi được Tổng cục Thống kê cập nhật đến thời điểm 31/12/2019)

3.a. Data sources

- Điều tra dinh dưỡng;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

3.b. Data collection method

a) Điều tra dinh dưỡng

“Điều tra dinh dưỡng” là cuộc điều tra thuộc chương trình điều tra thống kê quốc gia ban hành theo Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17/10/2016. Đây là cuộc điều tra chọn mẫu, trong đó:

- Đối tượng, đơn vị điều tra

+ Trẻ em dưới 5 tuổi;

+ Bà mẹ trong độ tuổi sinh đẻ 15 - 49 tuổi;

+ Hộ dân cư.

- Nội dung điều tra
- + Tình trạng dinh dưỡng;
- + Phòng chống suy dinh dưỡng của trẻ em;
- Thời kỳ, thời điểm điều tra: Ngày 1 tháng 6 hàng năm.

b) Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

Theo quy định tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 ban hành Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia được ban hành theo, Bộ Y tế chịu trách nhiệm thu thập biểu mẫu “003.N/BCB-YT – Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng”. Báo cáo được tính bắt đầu từ ngày 01/01 cho đến hết ngày 31/12. Định kỳ, Bộ Y tế tổng hợp số liệu từ Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và gửi về Tổng cục Thống kê.

Theo quy định của Luật Thống kê, Tổng cục Thống kê có trách nhiệm thẩm định số liệu các chỉ tiêu thống kê quốc gia do Bộ Y tế thực hiện và công bố thông tin.

3.d. Data release calendar

Năm

3.e. Data providers

Bộ Y tế

3.f. Data compilers

Bộ Y tế

4.a. Rationale

- Chỉ tiêu này đánh giá thực trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em, đồng thời theo dõi số trẻ chậm phát triển có nguy cơ bị ốm đau hoặc tử vong cao do chế độ ăn thiếu chất và/hoặc nhiễm trùng tái phát.
- Làm cơ sở tuyên truyền giáo dục cho các bậc phụ huynh, bà mẹ, phụ nữ mang thai nhằm cải thiện chất lượng chăm sóc trẻ em và ngăn ngừa suy dinh dưỡng ở trẻ em
- Phản ánh điều kiện kinh tế và đánh giá tình hình chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và đánh giá tính hiệu quả của chương trình phòng chống suy dinh dưỡng

4.b. Comment and limitations

Chỉ tiêu Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng của Việt Nam:

- Quy định thêm một loại suy dinh dưỡng không có trong toàn cầu là suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi;
- Thiếu một loại toàn cầu quy định là tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi béo phì.

5. *Data availability and disaggregation*

Số liệu có sẵn hàng năm theo loại suy dinh dưỡng từ năm 2012-2019

Số liệu có sẵn cho các phân tổ theo giới tính, thành thị/nông thôn từ năm 2012-2019

Phân tổ vùng và tỉnh/thành phố chỉ có số liệu từ năm 2018

(Nguồn công bố: Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê)

6. *Comparability/deviation from international standards*

Chỉ tiêu “Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng” của Việt Nam tương ứng với 02 chỉ tiêu quốc tế:

- 2.2.1 Prevalence of stunting (height for age <-2 standard deviation from the median of the World Health Organization (WHO) Child Growth Standards) among children under 5 years of age (Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi <-2 sai lệch chuẩn so với chuẩn trung bình của WHO));

- 2.2.2 Prevalence of malnutrition (weight for height $>+2$ or <-2 standard deviation from the median of the WHO Child Growth Standards) among children under 5 years of age, by type (wasting and overweight) (Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo chiều cao $>+2$ hoặc <-2 độ lệch chuẩn dựa vào trung vị của WHO về chuẩn tăng trưởng trẻ em)

“Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng” là chỉ tiêu thống kê quốc gia do vậy bảo đảm so sánh với dữ liệu/tiêu chuẩn quốc tế.

7. *References and Documentation*

- Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam;

- Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 ban hành Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

- Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

- <https://unstats.un.org/sdgs/metadata/>